



聖火牌

HOLY LIGHT



佳峰有限公司

越南 胡志明市 平治東坊 2號鄉路 518號

CTY TNHH GIA PHONG

518 HƯƠNG LỘ 2, PHƯỜNG BÌNH TRỊ ĐÔNG,
TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM

TEL - (028) 3751 3053

FAX - (028) 3751 3054

ZALO - 0902 881 200



<https://banhcuoc-holylight.com/>
<https://muikhoansus-tzf.com/>



giaphong518168@gmail.com

目錄表格 _ MỤC LỤC

平面鋼絲輪 _ BÁNH CƯỚC	1
碗型/盤型 _ KIỂU CHÉN / KIỂU Dĩa - 6	5
磨角/附平面/附柄平面 6mm柄 _ MÀI GÓC /CÁN MẶT BẰNG - CÁN 6mm	6
磨角/附平面/附柄碗型 3mm柄 _ MÀI GÓC / CÁN MẶT BẰNG / CÁN KIỂU CHÉN - CÁN 3mm	8
鋸台刷/漆包線輪刷 _ BÀN CHẢI CỬA / BÀN CHẢI BỌC SƠN	9
尼龍輪 _ BÁNH NYLON	10
手刷/管刷 _ BÀN CHẢI / ỐNG CHÀ	11
鑽石系列_ DÒNG KIM CƯƠNG	12
布輪 _ BÁNH VẢI	17
砂輪 _ ĐÁ CÂY	18
樹脂鑽石輪 _ BÁNH MÀI KIM CƯƠNG NHỰA	19
D - 101 (一般)直柄麻花鑽頭 _ MŨI KHOAN THÔNG DỤNG	21
B - 102 圓棒 _ MŨI KHOAN TRÒN	23
U - 111 直柄高鈷鑽頭(不銹鋼專用) _ MŨI KHOAN INOX CHUYÊN DỤNG	25
I - 113 直柄麻花鑽頭(氮化鈦) _ MŨI KHOAN PHỦ TIN	27
G - 112 深孔用-強力型直柄麻花鑽頭 _ MŨI KHOAN CƯỜNG LỰC	28
L - 1210~1230 直柄鑽頭 (加長) _ MŨI KHOAN DÀI	29
N - 103 諾氏鑽頭 _ MŨI KHOAN CÁN CF	32
T - 104 斜柄鑽頭 _ MŨI KHOAN ĐUÔI CÔN	33
端銑刀系列 _ DÒNG DAO PHAY	36
鍍鈦絲攻系列 _ DÒNG TARO	40

KO 鋼絲輪 _ BÁNH DÂY THÉP (VÀNG)

 一般 (DẠNG DÀY)	編 號	規 格 (寬 x 厚 x 孔)	單 價
	KO - 75	75 x 16 x 12.7 ø	
	KO - 100	100 x 16 x 12.7 ø	
	KO - 125	125 x 20 x 25.4 ø	
	KO - 150	150 x 20 x 25.4 ø	
	KO - 200	200 x 20 x 25.4 ø	
	KO - 250	250 x 20 x 25.4 ø	
	KO - 300	300 x 20 x 25.4 ø	

 薄 型 (DẠNG MỎNG)	編 號	規 格 (寬 x 厚 x 孔)	單 價
	KO - 75A	75 x 10 x 12.7 ø	
	KO - 100A	100 x 10 x 12.7 ø	
	KO - 125A	125 x 10 x 25.4 ø	
	KO - 150A	150 x 10 x 25.4 ø	
	KO - 200A	200 x 10 x 25.4 ø	
	KO - 250A	250 x 10 x 25.4 ø	
	KO - 300A	300 x 10 x 25.4 ø	

 特 殊 (ĐẶC BIỆT)	編 號	規 格 (寬 x 厚 x 孔)	單 價
	KO - 15050	150 x 50 x 25.4 ø	
	KO - 15070	150 x 70 x 25.4 ø	
	KO - 150100	150 x 100 x 38 ø	
	KO - 20040	200 x 40 x 38 ø	
	KO - 20050	200 x 50 x 50 ø	
	KO - 200100	200 x 100 x 50 ø	
	KO - 20030	200 x 30 x 50 ø	
	KO - 75	75 x 16 x 16 ø	
	KO - 100	100 x 16 x 16 ø	

鋼絲線徑 - Dây cước : 0.15 - 0.3 - 0.4 - 0.5 - 0.8

以上單價不含稅 - Giá trên chưa gồm thuế

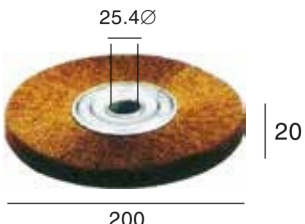
KS 不銹鋼輪 _ BÁNH INOX

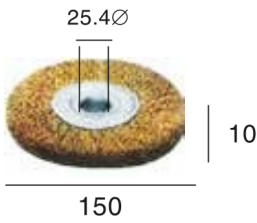
 一般 (DẠNG DÀY)	編 號	規 格 (寬 x 厚 x 孔)	單 價
	KS - 75	75 x 16 x 12.7 Ø	
	KS - 100	100 x 16 x 12.7 Ø	
	KS - 125	125 x 20 x 25.4 Ø	
	KS - 150	150 x 20 x 25.4 Ø	
	KS - 200	200 x 20 x 25.4 Ø	
	KS - 250	250 x 20 x 25.4 Ø	
	KS - 300	300 x 20 x 25.4 Ø	

 特 殊 (ĐẶC BIỆT)	編 號	規 格 (寬 x 厚 x 孔)	單 價
	KS - 75A	75 x 10 x 12.7 Ø	
	KS - 100A	100 x 10 x 12.7 Ø	
	KS - 125A	125 x 10 x 25.4 Ø	
	KS - 150A	150 x 10 x 25.4 Ø	
	KS - 200A	200 x 10 x 25.4 Ø	
	KS - 250A	250 x 10 x 25.4 Ø	
	KS - 300A	300 x 10 x 25.4 Ø	

 特 殊 (ĐẶC BIỆT)	編 號	規 格 (寬 x 厚 x 孔)	單 價
	KS - 15030	150 x 30 x 25.4 Ø	
	KS - 15050	150 x 50 x 25.4 Ø	
	KS - 15070	150 x 70 x 25.4 Ø	
	KS - 150100	150 x 100 x 38 Ø	
	KS - 20030	200 x 30 x 38 Ø	
	KS - 20050	200 x 50 x 38 Ø	
	KS - 20070	200 x 70 x 50 Ø	
	KS - 200100	200 x 100 x 50 Ø	

KB 銅絲輪 _ BÁNH DÂY ĐỒNG

 一般 (DẠNG DÀY)	編 號	規 格 (寬 x 厚 x 孔)	單 價
	KB - 75	75 x 16 x 12.7 Ø	
	KB - 100	100 x 16 x 12.7 Ø	
	KB - 125	125 x 20 x 25.4 Ø	
	KB - 150	150 x 20 x 25.4 Ø	
	KB - 200	200 x 20 x 25.4 Ø	
	KB - 250	250 x 20 x 25.4 Ø	
	KB - 300	300 x 20 x 25.4 Ø	

 薄 型 (DẠNG MỎNG)	編 號	規 格 (寬 x 厚 x 孔)	單 價
	KB - 75A	75 x 10 x 12.7 Ø	
	KB - 100A	100 x 10 x 12.7 Ø	
	KB - 125A	125 x 10 x 25.4 Ø	
	KB - 150A	150 x 10 x 25.4 Ø	
	KB - 200A	200 x 10 x 25.4 Ø	
	KB - 250A	250 x 10 x 25.4 Ø	
	KB - 300A	300 x 10 x 25.4 Ø	

 特 殊 (ĐẶC BIỆT)	編 號	規 格 (寬 x 厚 x 孔)	單 價
	KB - 15030	150 x 30 x 25.4 Ø	
	KB - 15050	150 x 50 x 25.4 Ø	
	KB - 15070	150 x 70 x 25.4 Ø	
	KB - 150100	150 x 100 x 38 Ø	
	KB - 20030	200 x 30 x 38 Ø	
	KB - 20050	200 x 50 x 38 Ø	
	KB - 20070	200 x 70 x 50 Ø	
	KB - 200100	200 x 100 x 50 Ø	

KC 矽鋼尼龍輪 _ BÁNH NYLON CÁT

 一般 (DẠNG DÀY)	編 號	規 格 (寬 x 厚 x 孔)	單 價
	KC - 75	75 x 16 x 12.7 ø	
	KC - 100	100 x 16 x 12.7 ø	
	KC - 125	125 x 20 x 25.4 ø	
	KC - 150	150 x 20 x 25.4 ø	
	KC - 200	200 x 20 x 25.4 ø	
	KC - 250	250 x 20 x 25.4 ø	
	KC - 300	300 x 20 x 25.4 ø	

 薄 型 (DẠNG MỎNG)	編 號	規 格 (寬 x 厚 x 孔)	單 價
	KC - 75A	75 x 10 x 12.7 ø	
	KC - 100A	100 x 10 x 12.7 ø	
	KC - 125A	125 x 10 x 25.4 ø	
	KC - 150A	150 x 10 x 25.4 ø	
	KC - 200A	200 x 10 x 25.4 ø	
	KC - 250A	250 x 10 x 25.4 ø	
	KC - 300A	300 x 10 x 25.4 ø	

 特 殊 (ĐẶC BIỆT)	編 號	規 格 (寬 x 厚 x 孔)	單 價
	KC - 15030	150 x 30 x 25.4 ø	
	KC - 15050	150 x 50 x 25.4 ø	
	KC - 15070	150 x 70 x 25.4 ø	
	KC - 150100	150 x 100 x 38 ø	
	KC - 20030	200 x 30 x 38 ø	
	KC - 20050	200 x 50 x 38 ø	
	KC - 20070	200 x 70 x 50 ø	
	KC - 200100	200 x 100 x 50 ø	

線徑 - Dây cước : 80# - 120# - 240# - 320# - 500# - 600#

以上單價不含稅 - Giá trên chưa gồm thuế

附碗型 6mm 柄 _ CÁN KIỂU CHÉN 6mm

	編 號	單 價
	FO - 38	
	FO - 50	
	FO - 60	
	FO - 75	

	編 號	單 價
	FS - 38	
	FS - 50	
	FS - 60	
	FS - 75	

	編 號	單 價
	FB - 38	
	FB - 50	
	FB - 60	
	FB - 75	

	編 號	單 價
	FC - 38	
	FC - 50	
	FC - 60	
	FC - 75	

碗型 _ KIỂU CHÉN

	編 號	單 價
	RO - 75	
	RB - 75	
	RS - 75	
	RC - 75	
	RO - 75 大碗	

	編 號	單 價
	RO - 7516	
	RB - 7516	
	RS - 7516	
	RC - 7516	

盤型 _ KIỂU DĨA

	編 號	單 價
	MO - 100	
	MB - 100	
	MS - 100	
	MC - 100	

	編 號	單 價
	MO - 10016	
	MB - 10016	
	MS - 10016	
	MC - 10016	

磨角 6mm 柄 _ MÀI GÓC CÁN 6mm

 6 (Dây Thép)	編 號	單 價
	AO - 6	
	AO - 8	
	AO - 10	
	AO - 15	
	AO - 20	
	AO - 25	

 6 (Dây Inox)	編 號	單 價
	AS - 6	
	AS - 8	
	AS - 10	
	AS - 15	
	AS - 20	
	AS - 25	

 6 (Dây Đồng)	編 號	單 價
	AB - 6	
	AB - 8	
	AB - 10	
	AB - 15	
	AB - 20	
	AB - 25	

 6 (Nylon Cát)	編 號	單 價
	AC - 6	
	AC - 8	
	AC - 10	
	AC - 15	
	AC - 20	
	AC - 25	

附平面 6mm 柄 _ CÁN MẶT BẰNG CÁN 6mm

 50 12 30 6 (Dây Thép)	編 號	單 價
	TO - 25	
	TO - 32	
	TO - 38	
	TO - 50	
	TO - 60	
	TO - 75	
	TO - 100	

 50 12 30 6 (Dây Inox)	編 號	單 價
	TS - 25	
	TS - 32	
	TS - 38	
	TS - 50	
	TS - 60	
	TS - 75	
	TS - 100	

 50 12 30 6 (Dây Đồng)	編 號	單 價
	TB - 25	
	TB - 32	
	TB - 38	
	TB - 50	
	TB - 60	
	TB - 75	
	TB - 100	

 50 12 30 6 (Nylon Cát)	編 號	單 價
	TC - 25	
	TC - 32	
	TC - 38	
	TC - 50	
	TC - 60	
	TC - 75	
	TC - 100	

附柄平面 6mm 柄 _ CÁN MẶT BẰNG 6mm

	編 號	單 價
	TO - 1610	
	TO - 2010	
	TO - 2510	

	編 號	單 價
	TS - 1610	
	TS - 2010	
	TS - 2510	

	編 號	單 價
	TB - 1610	
	TB - 2010	
	TB - 2510	

	編 號	單 價
	TE - 1610	
	TE - 2010	
	TE - 2510	

	編 號	單 價
	TC - 1610	
	TC - 2010	
	TC - 2510	

	編 號	單 價
	TX - 1610	
	TX - 2010	
	TX - 2510	

(A 級品) 附平面 _ CÁN MẶT BẰNG 6mm

TO 鋼線 _ DÂY THÉP	
編 號	單 價
TO - 38A	
TO - 50A	
TO - 60A	
TO - 75A	
TO - 100A	

TS 不銹鋼線 _ DÂY INOX	
編 號	單 價
TS - 38A	
TS - 50A	
TS - 60A	
TS - 75A	
TS - 100A	

特殊 _ ĐẶC BIỆT

TB 銅線 _ DÂY ĐỒNG	
編 號	單 價
TB - 38A	
TB - 50A	
TB - 60A	
TB - 75A	
TB - 100A	

TC 矽鋼尼龍 _ DÂY NYLON CÁT	
編 號	單 價
TC - 38A	
TC - 50A	
TC - 60A	
TC - 75A	
TC - 100A	

TO 鋼線 DÂY 0.15 ~ 0.25	
編 號	單 價
TO - 1602	
TO - 1603	
TO - 1604	
TO - 2508	
TO - 3208	
WO - 4020	

磨角 3mm 柄 _ MÀI GÓC 3mm

(Lông Ngựa)	編 號	單 價	(Lông Cừu)	編 號	單 價	(Lông Heo)	編 號	單 價
	YEA - 5			YXA - 5			YQA - 5	
	YEA - 6			YXA - 6			YQA - 6	
(Dây Đồng)	YEA - 8		(Dây Inox)	YXA - 8		(Nylon Cát)	YQA - 8	
	YBA - 5			YSA - 5			YCA - 5	
	YBA - 6			YSA - 6			YCA - 6	
	YBA - 8			YSA - 8			YCA - 8	

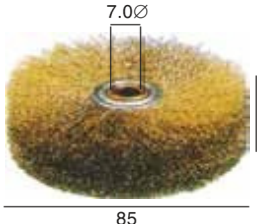
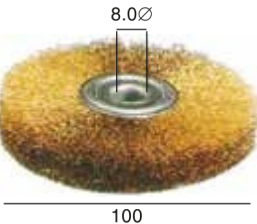
附柄平面 3mm 柄 _ CÁN MẶT BẰNG 3mm

(Lông Ngựa)	編 號	單 價	(Lông Cừu)	編 號	單 價	(Lông Heo)	編 號	單 價
	YET - 20			YXT - 20			YQT - 20	
	YET - 25			YXT - 25			YQT - 25	
(Dây Đồng)	YET - 30		(Dây Inox)	YXT - 30		(Nylon Cát)	YQT - 30	
	YBT - 20			YST - 20			YCT - 20	
	YBT - 25			YST - 25			YCT - 25	
	YBT - 30			YST - 30			YCT - 30	

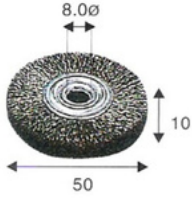
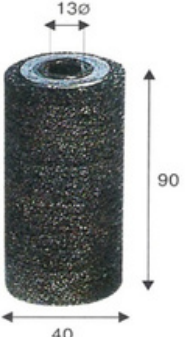
附柄碗型 3mm 柄 _ CÁN KIỂU CHÉN 3mm

(Lông Ngựa)	編 號	單 價	(Lông Cừu)	編 號	單 價	(Lông Heo)	編 號	單 價
	YEF - 10			YXF - 10			YQF - 10	
	YEF - 15			YXF - 15			YQF - 15	
(Dây Đồng)	YBF - 10		(Dây Inox)	YSF - 10		(Nylon Cát)	YCF - 10	
	YBF - 15			YSF - 15			YCF - 15	

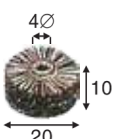
鋸台刷 _ BÀN CHẢI CỬA

	編 號	單 價
	H - 7580	
	H - 75105	
	H - 8580	
	H - 85105	
	H - 9080	
	H - 90105	
	H - 90130	
	H - 10080	
	H - 100105	
	H - 100130	

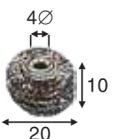
漆包線輪刷 _ BÀN CHẢI BỌC SƠN

	編 號	單 價
	W - 2905	
	W - 2910	
	W - 2915	
	W - 5005	
	W - 5010	
	W - 5015	
	W - 6010	
	W - 6015	
	W - 6020	
	W - 4090	

輪 刷 _ BÀN CHẢI

	編 號	單 價
	WO - 1610	
	WO - 2010	
	WO - 2510	

(Dây Thép)

	編 號	單 價
	WS - 1610	
	WS - 2010	
	WS - 2510	

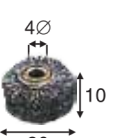
(Dây Inox)

	編 號	單 價
	WB - 1610	
	WB - 2010	
	WB - 2510	

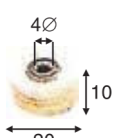
(Dây Đồng)

	編 號	單 價
	WE - 1610	
	WE - 2010	
	WE - 2510	

(Lông Ngựa)

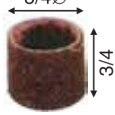
	編 號	單 價
	WC - 1610	
	WC - 2010	
	WC - 2510	

(Nylon Cát)

	編 號	單 價
	WX - 1610	
	WX - 2010	
	WX - 2510	

(Lông Cừu)

砂布環套 _ NHÁM ỐNG

	編 號	單 價
	L 34	
	L 44	
	L 55	
	L 66	

橡膠柄 _ CÁN CAO SU 3mm

	編 號	單 價
	LP 343	
	LP 443	

橡膠柄 _ CÁN CAO SU 6mm

	編 號	單 價
	LP- 346	
	LP - 446	
	LP - 556	
	LP - 666	

尼龍輪 _ BÁNH NYLON

	編 號	單 價
	P - 100A	

羊毛輪 _ BÁNH LÔNG CỪU

	編 號	單 價
	PX - 160	

白棕輪 _ BÁNH SƠ DỪA

	編 號	單 價
	PV - 150	
	PV - 180	

馬毛輪 _ BÁNH LÔNG NGỰA

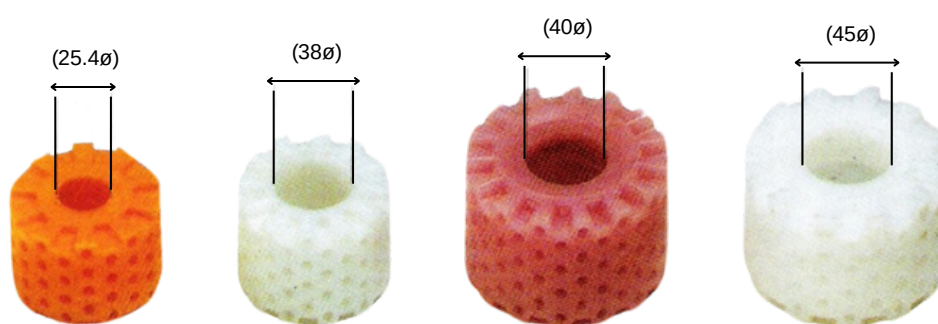
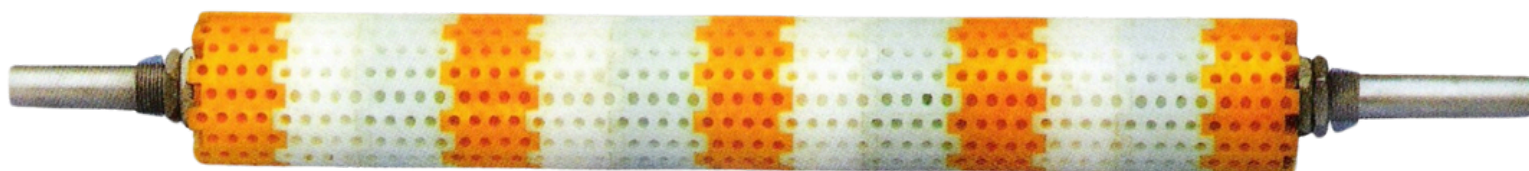
	編 號	單 價
	PE - 180	
	PEV -180	

(3P) 尼龍輪 _ BÁNH NYLON

	編 號	單 價
	3P - 125	
	3P - 150	
	3P - 180	
	3P - 200	

(4P) 尼龍輪 _ BÁNH NYLON

	編 號	單 價
	4P - 150	
	4P - 180	
	4P - 200	
	4P - 250	



長短亦可組成 - Dài ngắn cỡ thể ráp lại nhau



平型手刷 _ BÀN CHẢI ĐẦU BẰNG CÓ CÁN			
	材 類	編 號	單 價
	網線	UO 1	
	銅線	UB 1	
	不銹鋼	US 1	

平型刷座 _ ĐẦU BÀN CHẢI BẰNG			
	材 類	編 號	單 價
	網線	UO 2	
	銅線	UB 2	
	不銹鋼	US 2	

彎型手刷 _ BÀN CHẢI CONG CÓ CÁN			
	材 類	編 號	單 價
	網線	UO 3	
	銅線	UB 3	
	不銹鋼	US 3	

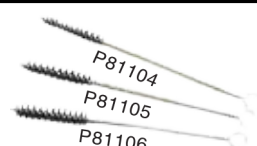
彎型刷座 _ ĐẦU BÀN CHẢI CONG			
	材 類	編 號	單 價
	網線	UO 4	
	銅線	UB 4	
	不銹鋼	US 4	

管刷 8250 _ ỐNG CHÀ 8250					
	規 格	B 銅 線	S 不 銹 鋼	P 尼 龍 線	C 矽 鋼 尼 龍
	8 mm				
	10 mm				
	12 mm				
	16 mm				
	20 mm				
	25 mm				
全長 (Tổng dài): 250mm - 毛長 (Cước dài): 80mm - 柄長 (Cán Dài): 170mm					

管刷 8150 _ ỐNG CHÀ 8150					
	規 格	B 銅 線	S 不 銹 鋼	P 尼 龍 線	C 矽 鋼 尼 龍
	8 mm				
	10 mm				
	12 mm				
	16 mm				
	20 mm				
	25 mm				
全長 (Tổng dài): 150mm - 毛長 (Cước dài): 50mm - 柄長 (Cán Dài): 100mm					

管刷 860 _ ỐNG CHÀ 860					
	規 格	B 銅 線	S 不 銹 鋼	P 尼 龍 線	C 矽 鋼 尼 龍
	8 mm				
	10 mm				
	12 mm				
	16 mm				
	20 mm				
	25 mm				
毛長 (Cước dài): 50mm - 牙 (Răng): 5/16					

管刷 890 _ ỐNG CHÀ 890			
	規 格	O 鋼 線	B 銅 線
	10 mm		
	12 mm		
	16 mm		
	20 mm		
毛長 (Cước dài): 90mm - 牙 (Răng): 1/4			

管刷 811 _ ỐNG CHÀ 811		
	規 格	P 尼 龍 線
	4 mm	
	5 mm	
	6 mm	
全長 (Tổng dài): 110mm - 毛長 (Cước dài): 25mm - 柄長 (Cán Dài): 85mm		



鑽石磨棒 3mm 柄_ CÁN MÀI KIM CƯƠNG 3mm

編號	YA - 10~35	YB - 40~50	YC - 60	YD - 70~80	YM - 130	YP - 15 ★
單價						

																					
編號	YA10	YA15	YA20	YA25	YA30	YA35	YA40	YA50	YA60	YA70	YA80	YB10	YB15	YB20	YB25	YB30	YB35	YB40	YB50	YB60	
直徑	1	1.5	2	2.5	3	3.5	4	5	6	7	8	1	1.5	2	2.5	3	3.5	4	5	6	
鑽石長	7	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	7	10	10	10	10	10	10	10	10	

     						         										  			 		
編 號	YC20	YC30	YC31	YC40	YC50	YC60	YD10	YD15	YD20	YD25	YD30	YD35	YD40	YD50	YD60	YD80	YF20	YF30	YF60	YH30	YH31
直 徑	2	3	3,3	4	5	6	1	1.5	2	2.5	3	3.5	4	5	6	8	2	3	6	3	3
鑽石長	12	10	15	10	10	10	1	1.5	2	2.5	3	3.5	4	5	6	8	10	10	15	5	10

																				
編號	YG30	YG31	YG40	YG50	YG60	YM40	YM50	YM60	YM80	YM130		YP15	YP20	YP30	YP60	YQ30	YQ40	YQ50	YQ51	YQ60
直徑	3	3	4	5	6	4	5	6	8	13		3	7	10	26	3	4	5	5	6
鑽石長	10	15	10	12	13	1.5	2	3.5	4.5	3.5		10	12	15	13	5	6.5	8	12	10

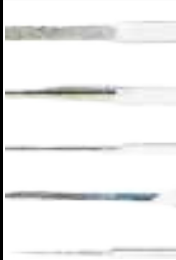
																
編 號	YR15	YR20	YR30	YR31	YS20	YS30	YS31	YS40	YS50	YS60	YW40	YW50	YW60	YW80	YW130	YN30
直 徑	1.5	2	3	3	2	3	3	4	5	6	4	5	6	8	13	3
鑽石長	10	12	15	15	4	5	6	7	9	10	1.5	2	3.5	4.5	3.5	5

												
編 號	YT10	YT15	YT20	編 號	LTT10	LTT15	LTT20	LTT25	LTT30	LTT35	LTT40	LTT45
直 徑	6	6	6	直 徑	13	13	13	13	13	13	13	13
鑽石長	1	1.5	2	鑽石長	1	1.5	2	2.5	3	3.5	4	4.5
單 價				單 價								

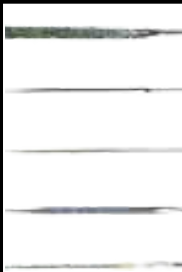
														
編號	YTR10	YTR15	YTR20	YTR30	YTR40	編號	LTR10	LTR15	LTR20	LTR25	LTR30	LTR35	LTR40	LTR45
直徑	6	6	6	6	6	直徑	13	13	13	13	13	13	13	13
鑽石長	1	1,5	2	3	4	鑽石長	1	1.5	2	2.5	3	3.5	4	4.5
單價						單價								



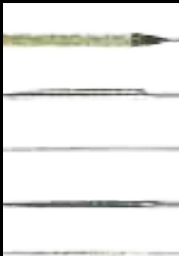
鑽石銼刀 _ DŨA KIM CƯƠNG

鐵工 5 支組	編 號	形 狀	單 價
	IP - 051	■ 3.5 11.0	
	IP - 052	◐ 4.4 10.5	
	IP - 053	● 5	
	IP - 054	▲ 7.7	
	IP - 055	■ 6.3	
全長 (Tổng dài): 215mm - 鑽石長 (Kim cương dài): 80mm			

鐵工 7 支組	編 號	形 狀	單 價
	IP - 071	■ 3.3 8.7	
	IP - 072	◐ 3.1 8.5	
	IP - 073	● 4.7	
	IP - 074	▲ 6.7	
	IP - 075	■ 4.5	
全長 (Tổng dài): 200mm - 鑽石長 (Kim cương dài): 70mm			

精密 5 支組	編 號	形 狀	單 價
	SP - 051	 1.6 8.5	
	SP - 052	 2.5 7.0	
	SP - 053	 4	
	SP - 054	 5	
	SP - 055	 3.5	
全長 (Tổng dài): 200mm - 鑽石長 (Kim cương dài): 80mm			

精密 7 支組	編 號	形 狀	單 價
	SP - 071	 1.5 7.5	
	SP - 072	 2.1 6.0	
	SP - 073	 3.5	
	SP - 074	 4.2	
	SP - 075	 3.4	
全長 (Tổng dài): 180mm - 鑽石長 (Kim cương dài): 70mm			

精密10支組	編 號	形 狀	單 價
	SP - 101	■ 1.5 6	
	SP - 102	◐ 2 5	
	SP - 103	● 3	
	SP - 104	▲ 3.5	
	SP - 105	■ 2.5	
全長 (Tổng dài): 140mm - 鑽石長 (Kim cương dài): 50mm			

精密特殊用	編 號	形 狀	單 價
	SP - 106	■ 1.5 6	
	SP - 107	■ 1.3 5.5	
	SP - 108	● 6 1.5	
	SP - 109	▲ 2 5	
	SP - 110	■ 2.2 5	
全長 (Tổng dài): 140mm - 鑽石長 (Kim cương dài): 50mm			

平 斜 型	編 號	砂 度	單 價
	SE-03120	# 120	
	SE-03200	# 200	
	SE-03320	# 320	
	SE-04120	# 120	
	SE-04200	# 200	
	SE-04320	# 320	
	SE-06120	# 120	
	SE-06200	# 200	
	SE-06320	# 320	
	SE-08120	# 120	
	SE-08200	# 200	
	SE-08320	# 320	
全長 (Tổng dài): 170mm - 鑽石長 (Kim cương dài): 50mm			

平 薄 型	編 號	厚 度	寬 度	單 價
	SF - 01	0.5	5.5	
	SF - 02	0.8	5.5	
	SF - 03	1	5.5	
	SF - 04	1.2	5.5	
全長 (Tổng dài): 140mm - 鑽石長 (Kim cương dài): 50mm				

鑽石銼刀 _ DỮA KIM CƯƠNG

鐵工 5 支組	編號	形狀	單價
	MF - 11	■ 1.2	
	MF - 12	■ 1.4	
	MF - 13	● 2	
	MF - 14	■ 3.2	
	MF - 15	● 3	
	MF - 16	● 3	
	MF - 17	▲ 3	
	MF - 18	■ 3.2	
	MF - 19	■ 3.2	
	MF - 20	● 4 2	

全長 (Tổng dài): 65mm - 鑽石長 (Kim cương dài): 20~30mm

平 薄 型	編 號	砂 度	寬 度	單 價
	SG - 02120	# 120	2	
	SG - 02200	# 200		
	SG - 02400	# 400		
	SG - 02600	# 600		
	SG - 04120	# 120	4	
	SG - 04200	# 200		
	SG - 04400	# 400		
	SG - 04600	# 600		
	SG - 06120	# 120	6	
	SG - 06200	# 200		
	SG - 06400	# 400		
	SG - 06600	# 600		

全長 (Tổng dài): 80mm - 鑽石長 (Kim cương dài): 25mm

鐵工 5 支組	編號	形狀	單價
	BF - 01	▼ 1.2	
	BF - 02	● 2	
	BF - 03	● 2 4	
	BF - 04	▼ 3	
	BF - 05	■ 2.5	
	BF - 06	■ 1.2 3	
	BF - 07	● 2	
	BF - 08	■ 1.2	
	BF - 09	■ 1.5	
	BF - 10	■ 1.5	
	BF - 11	■ 1.5	
	BF - 12	● 2	
	BF - 13	◀ 3.5	
	BF - 14	■ 2.5	
	BF - 15	● 3	

全長 (Tổng dài): 140mm - 鑽石長 (Kim cương dài): 20~30mm

平薄型	編號	砂度	單價
	SG-32200	# 200	
	SG-32400	# 400	
	SG-32600	# 600	
	SG-34200	# 200	
	SG-34400	# 400	
	SG-34600	# 600	
	SG-36200	# 200	
	SG-36400	# 400	
	SG-36600	# 600	

全長 (Tổng dài): 130mm - 鑽石長 (Kim cương dài): 30mm

SG - 12支組	SG - 10支組

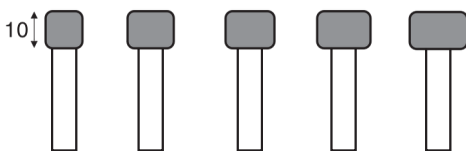
異型磨棒 _ ĐÁ MÀI DỊ DẠNG



編號	IG - 21	IG - 22	IG - 23	IG - 24	IG - 25	IG - 26	IG - 27	IG - 28	IG - 29	IG - 30
單價										

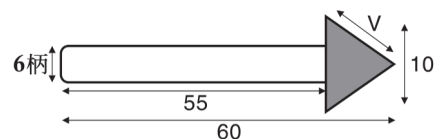
一般磨棒 _ ĐÁ MÀI THƯỜNG

總長: 80mm
鑽石長: 10mm



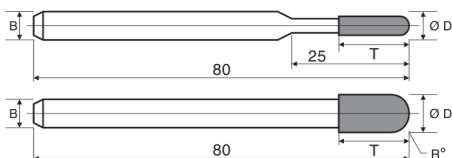
編號	IG 2-7	IG 8-9	IG 10-12	IG 13-14	IG 15-17	IG 18-20
單價						

斜度磨棒 _ ĐÁ MÀI GÓC ĐỘ



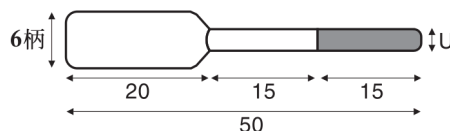
編號	45V	82V	92V	105V	120V
單價					

R型磨棒 _ ĐÁ MÀI DẠNG R



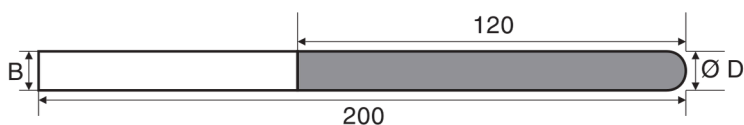
編號	D3 ~ 6	D7 ~ 9	D10 ~ 12	D13 ~ 14	D15 ~ 17	D18 ~ 20
單價						

6mm 柄磨棒 _ ĐÁ MÀI CÁN 6mm



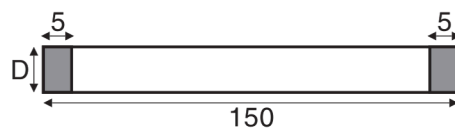
編號	1.0 ~ 6.0
單價	

中孔磨條 _ DỮA ĐỤC LỖ



編號	1.0 ~ 3.0	3.1 ~ 6.0	6.0 ~ 7.0	7.1 ~ 8.0
單價				

雙頭磨條 _ DỮA 2 ĐẦU



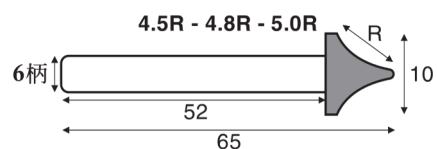
編號	1.5	2.0	2.5	3.0	3.5	4.0	5.0
單價							

3mm 柄 - 加長型鑽石磨棒型 CÁN MÀI KIM CƯƠNG DẠNG DÀI CÁN 3mm



編號	YZ-01	YZ-02	YZ-03	YZ-06	YZ-15	YZ-16	YZ-17	YP-25	YP-35
單價									

喇叭銼 _ DỮA LOA KÈN



編號	2.0 ~ 3.5
單價	

鑽石膏 _ CAO KIM CƯƠNG



單價 Đơn Giá		1支 5 公克 (1 cây 5g)
---------------	--	-----------------------

砂 度 (Độ Cát)	200# 400# 600# 800# 1000# 1200# 1500# 1800# 2000# 3000# 5000# 8000# 14000# 28000# 60000#
-----------------	---

鑽石粉 _ BỘT KIM CƯƠNG

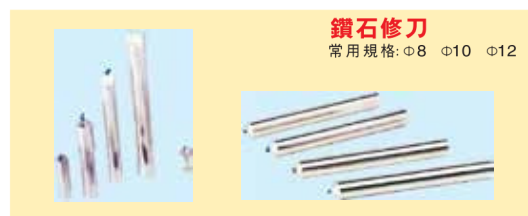


單價 Đơn Giá		1瓶 50 克 (1 hũ 50g)
---------------	--	-----------------------

鑽石修刀 _ DAO SỬA ĐÁ

規 格	單 價
ø 8	
ø 10	
ø 12	

台灣製 SX-TAIWAN



膠柄組立銼刀 _ DŨA SẮT CÁN NHỰA

規 格	Quy Cách	單 價
5支組	Dũa Bộ 5 Cây	
平面型	Dũa Dẹt	
半面型	Dũa Mo	
丸型	Dũa Tròn	
三角型	Dũa Tam Giác	
四角型	Dũa Vuông	
全長 (Tổng dài): 140mm - 鑽石長 (Kim cương dài): 50mm		

日本製 SX-NHẬT BẢN



日本壺石牌鐵工銼刀
膠柄組立銼刀

鑽石磨棒 _ CÁN MÀI KIM CƯƠNG

30 支盒裝 - 30 cây / hộp	
單價 Đơn Giá 1 Hộp	



布輪 _ BÁNH VẢI



不織布輪 _ NỈ XÁM



代 號	規 格	單 價
YG - 2501	25*2*3	
YG - 2502	25*2*3	
YG - 305	30*5*3	
TG - 3801	38*10*6	
TG - 5001	50*10*6	
TG - 7501	75*10*6	
TG - 3802	38*10*6	
TG - 5002	50*10*6	
TG - 7502	75*10*6	

代 號	規 格	單 價
YH - 2518	25*2*3	
YH - 2532	25*3*3	
YH - 2560	30*3*3	
TH - 3832	38*10*6	
TH - 5032	50*10*6	
TH - 7532	75*10*6	
TH - 3860	38*10*6	
TH - 5060	50*10*6	
TH - 7560	75*10*6	

鐵柄 _ CÁN SẮT



羊毛輪 _ NỈ TRẮNG



代 號	規 格	單 價
Y - 301	2*35*3	
T- 608	8*55*6	
柄 (Cán): Y - 3mm , T - 6mm		

代 號	規 格	單 價
YX - 253	25*3*3	
YX - 256	25*6*3	
TX - 38	38*10*6	
TX - 50	50*10*6	
TX - 75	75*10*6	
柄 (Cán): Y - 3mm , T - 6mm		

砂輪 _ ĐÁ CÂY



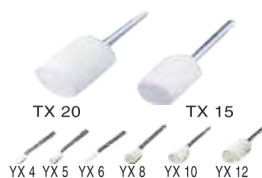
代號	規格	單價
Y - 4	4*10*3	
Y - 5	5*10*3	
Y - 6	6*10*3	
Y - 8	8*16*3	
Y - 10	10*16*3	
Y - 13	13*20*3	
T - 6	6*25*6	
T - 8	8*25*6	
T - 10	10*25*6	
T - 13	13*25*6	
T - 15	15*25*6	
T - 20	20*25*6	
T - 25	25*25*6	

海綿輪 _ NHÁM MOUSE



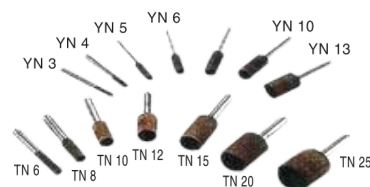
代號	代號	單價
YD - 4	4*10*3	
YD - 5	5*15*3	
YD - 6	6*15*3	
YD - 8	8*20*3	
YD - 10	10*20*3	
YD - 13	13*20*3	
TD - 6	6*20*6	
TD - 8	8*20*6	
TD - 10	10*20*6	
TD - 12	12*20*6	
TD - 15	15*25*6	
TD - 20	20*25*6	
TD - 25	25*25*6	

羊毛輪 _ NỈ TRẮNG



代號	規格	單價
YX - 4	4*8*3	
YX - 5	5*9*3	
YX - 6	6*10*3	
YX - 8	8*10*3	
YX - 10	10*14*3	
YX - 12	12*20*3	
TX - 12	12*20*6	
TX - 15	15*25*6	
TX - 20	20*25*6	
TX - 25	25*25*6	

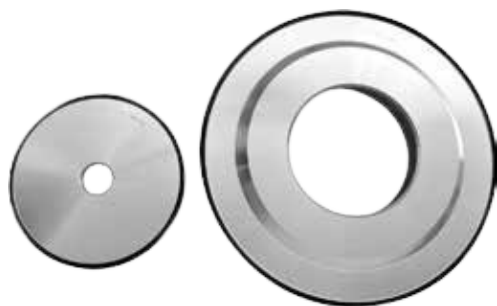
牛皮輪 _ DA BÒ



代號	代號	單價
YN - 4	4*10*3	
YN - 5	5*15*3	
YN - 6	6*15*3	
YN - 8	8*20*3	
YN - 10	10*20*3	
YN - 13	13*20*3	
TN - 6	6*20*6	
TN - 8	8*20*6	
TN - 10	10*20*6	
TN - 12	12*20*6	
TN - 15	15*20*6	
TN - 20	20*25*6	
TN - 25	25*25*6	

樹脂鑽石輪

BÁNH MÀI KIM CƯƠNG NHỰA



規 格	單 價
355 x 15 x 5 x 127 ø	
355 x 10 x 5 x 127 ø	
300 x 10 x 5 x 101 ø	
180 x 10 x 5 x 31.75ø	
150 x 10 x 5 x 31.75ø	
125 x 10 x 5 x 31.75ø	

鑽頭組

BỘ MŨI KHOAN



單 價	
121支組 1.0~13.0(每隔 0.1mm)	

斜角度 _ GÓC XIÊN



規 格	單 價
150 x 10 x 31.75ø x 90V	
150 x 12T x 25.4ø x 55V	

碗型 _ KIỂU CHÉN



規 格	單 價
100 x 20ø	
100 x 31.75ø	

中心鑽頭 _ MŨI KHOAN TÂM



材質 (Chất liệu): SKH-51, 鑽尖 (Đầu): 60°

規格	柄徑	鑽尖長	全長	單價
1.0	4.0	1.9	35	
1.5	4.0	2.0	35	
2.0	5.0	2.5	40	
2.5	6.0	3.0	45	
3.0	8.0	4.0	50	
4.0	10.0	5.0	55	
5.0	12.0	6.0	60	

電鑄鑽石砂輪

ĐÁ MÀI KIM CƯƠNG ĐIỆN



樹脂鑽石砂輪

ĐÁ MÀI KIM CƯƠNG NHỰA



規格	單價
10D*10T*6.35H*140#	
12D*10T*6.35H*140#	
14D*10T*6.35H*140#	
16D*10T*6.35H*140#	
18D*10T*6.35H*140#	

規格	單價
10D*10T*6.35H*1200#	
12D*10T*6.35H*1200#	
15D*10T*6.35H*1200#	
20D*10T*6.35H*1200#	
25D*10T*6.35H*1200#	

定點鑽頭

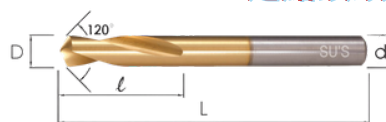
MŨI KHOAN ĐỈNH ĐIỂM



M-115 90°定點鑽頭



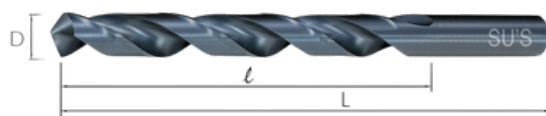
M-116 120°定點鑽頭



直徑 D	全長 L	溝長	單價
3.0	50	17	
4.0	55	20	
5.0	60	23	
6.0	65	25	
8.0	80	30	
10.0	90	35	
12.0	100	40	
16.0	115	45	
20.0	130	55	
25.0	150	65	

直徑 D	全長 L	溝長	單價
3.0	50	17	
4.0	55	20	
5.0	60	23	
6.0	65	25	
8.0	80	30	
10.0	90	35	
12.0	100	40	
16.0	115	45	
20.0	130	55	
25.0	150	65	

D - 101 (一般)直柄麻花鑽頭 _ MŨI KHOAN THÔNG DỤNG



(0.2 ~ 8.0)

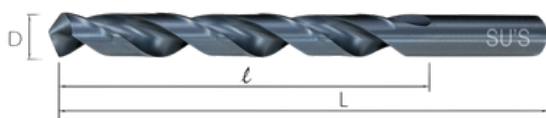
1包10支 - 1 Bịch 10 Cây

直徑D	全長L	溝長 l	單 價
mm	mm	mm	
0.3	20	3.5	
0.4	24	5.5	
0.5	27	7.5	
0.7	32	10	
0.8	34	11	
0.85	36	13	
0.9	36	13	
0.95	40	18	
1.0	40	18	
1.05	42	20	
1.1	42	20	
1.15	42	20	
1.2	42	20	
1.25	45	22	
1.3	45	22	
1.35	48	23	
1.4	48	23	
1.45	48	23	
1.5	48	23	
1.55	50	25	
1.6	50	25	
1.65	50	25	
1.7	50	25	
1.75	52	28	
1.8	52	28	
1.85	52	28	
1.9	52	28	
1.95	52	28	
2.0	55	29	

直徑D	全長L	溝長 l	單 價
mm	mm	mm	
2.1	55	29	
2.2	58	33	
2.3	58	33	
2.4	61	35	
2.5	61	35	
2.6	64	37	
2.7	64	37	
2.8	67	39	
2.9	71	42	
3.0	71	42	
3.1	71	42	
3.2	71	42	
3.3	73	45	
3.4	73	45	
3.5	73	45	
3.6	76	48	
3.7	76	48	
3.8	76	48	
3.9	79	51	
4.0	83	54	
4.1	83	54	
4.2	83	54	
4.3	83	54	
4.4	86	56	
4.5	86	56	
4.6	86	56	
4.7	89	59	
4.8	89	59	
4.9	92	62	

直徑D	全長L	溝長 l	單 價
mm	mm	mm	
5.0	92	62	
5.1	92	62	
5.2	95	64	
5.3	95	64	
5.4	95	64	
5.5	95	64	
5.6	98	67	
5.7	98	67	
5.8	98	67	
5.9	98	67	
6.0	102	70	
6.1	102	70	
6.2	102	70	
6.3	102	70	
6.4	105	73	
6.5	105	73	
6.6	105	73	
6.7	105	73	
6.8	105	73	
6.9	105	73	
7.0	105	73	
7.1	108	75	
7.2	108	75	
7.3	108	75	
7.4	111	78	
7.5	111	78	
7.6	111	78	
7.7	114	81	
7.8	114	81	
7.9	114	81	
8.0	114	81	

D - 101 (一般)直柄麻花鑽頭 _ MŨI KHOAN THÔNG DỤNG



(8.1 ~ 13.0)
1包5支 - 1 Bịch 5 Cây

直徑D	全長L	溝長 l	單 價
mm	mm	mm	
8.1	117	84	
8.2	117	84	
8.3	117	84	
8.4	121	87	
8.5	121	87	
8.6	121	87	
8.7	121	87	
8.8	124	89	
8.9	124	89	
9.0	124	89	
9.1	124	89	
9.2	127	92	
9.3	127	92	
9.4	127	92	
9.5	127	92	
9.6	130	95	
9.7	130	95	
9.8	130	95	
9.9	130	95	
10.0	130	95	
10.1	133	98	
10.2	133	98	
10.3	133	98	
10.4	133	98	
10.5	137	100	

直徑D	全長L	溝長 l	單 價
mm	mm	mm	
10.6	137	100	
10.7	137	100	
10.8	140	103	
10.9	140	103	
11.0	140	103	
11.1	140	103	
11.2	143	106	
11.3	143	106	
11.4	143	106	
11.5	143	106	
11.6	146	109	
11.7	146	109	
11.8	146	109	
11.9	146	109	
12.0	149	111	
12.1	149	111	
12.2	149	111	
12.3	149	111	
12.4	152	114	
12.5	152	114	
12.6	152	114	
12.7	152	114	
12.8	152	114	
12.9	152	114	
13.0	152	114	

B - 102 圓棒 _ MŨI KHOAN TRÒN



(0.2 ~ 8.0)

1包10支 - 1 Bịch 10 Cây

直徑D	全長L	單 價
mm	mm	
0.2	19	
0.3	20	
0.4	24	
0.5	27	
0.6	30	
0.7	32	
0.8	34	
0.9	36	
1.0	40	
1.1	42	
1.2	42	
1.3	45	
1.4	48	
1.5	48	
1.6	48	
1.7	50	
1.8	52	
1.9	52	
2.0	55	
2.1	55	
2.2	58	
2.3	58	
2.4	61	
2.5	61	
2.6	64	
2.7	64	
2.8	67	
2.9	71	
3.0	71	

直徑D	全長L	單 價
mm	mm	
3.1	71	
3.2	71	
3.3	73	
3.4	73	
3.5	73	
3.6	76	
3.7	76	
3.8	76	
3.9	79	
4.0	83	
4.1	83	
4.2	83	
4.3	83	
4.4	86	
4.5	86	
4.6	86	
4.7	89	
4.8	89	
4.9	92	
5.0	92	
5.1	92	
5.2	95	
5.3	95	
5.4	95	
5.5	95	
5.6	98	
5.7	98	
5.8	98	
5.9	98	

直徑D	全長L	單 價
mm	mm	
6.0	102	
6.1	102	
6.2	102	
6.3	102	
6.4	105	
6.5	105	
6.6	105	
6.7	105	
6.8	105	
6.9	105	
7.0	105	
7.1	108	
7.2	108	
7.3	108	
7.4	111	
7.5	111	
7.6	111	
7.7	114	
7.8	114	
7.9	114	
8.0	114	



B - 102 圓棒 _ MŨI KHOAN TRÒN



蘇氏精密工具



(8.1 ~ 13.0)
1包5支 - 1 Bịch 5 Cây

直徑D	全長L	單 價
mm	mm	
8.1	117	
8.2	117	
8.3	117	
8.4	121	
8.5	121	
8.6	121	
8.7	121	
8.8	124	
8.9	124	
9.0	124	
9.1	124	
9.2	127	
9.3	127	
9.4	127	
9.5	127	
9.6	130	
9.7	130	
9.8	130	
9.9	130	
10.0	130	
10.1	133	
10.2	133	
10.3	133	
10.4	133	
10.5	137	
10.6	137	
10.7	137	
10.8	140	

直徑D	全長L	單 價
mm	mm	
10.9	140	
11.0	140	
11.1	140	
11.2	143	
11.3	143	
11.4	143	
11.5	143	
11.6	146	
11.7	146	
11.8	146	
11.9	146	
12.0	149	
12.1	149	
12.2	149	
12.3	149	
12.4	152	
12.5	152	
12.6	152	
12.7	152	
12.8	152	
12.9	152	
13.0	152	
13.5	150	
14.0	150	
14.5	150	
15.0	150	
15.5	150	
16.0	150	

直徑D	全長L	單 價
mm	mm	
16.5	150	
17.0	150	
17.5	150	
18.0	150	
18.5	150	
19.0	150	
19.5	150	
20.0	150	
20.5	150	
21.0	150	
21.5	150	
22.0	150	
22.5	150	
23.0	150	
23.5	150	
24.0	150	
24.5	150	
25.0	150	
25.5	150	
26.0	150	
26.5	150	
27.0	150	
27.5	150	
28.0	150	
28.5	150	
29.0	150	
29.5	150	
30.0	150	

U - 111 直柄高鈷鑽頭(不銹鋼專用) MỖ KHOAN INOX CHUYÊN DÙNG



(0.2 ~ 8.0)

1包10支 - 1 Bịch 10 Cây

直徑D	全長L	溝長 l	單 價
mm	mm	mm	
0.8	33	10	
0.9	35	12	
1.0	39	14	
1.1	41	15	
1.2	41	15	
1.3	44	16	
1.4	47	18	
1.5	47	18	
1.6	49	19	
1.7	49	19	
1.8	51	20	
1.9	51	20	
2.0	53	22	
2.1	53	22	
2.2	56	23	
2.3	56	23	
2.4	59	25	
2.5	59	25	
2.6	62	27	
2.7	62	27	
2.8	65	28	
2.9	69	34	
3.0	69	34	
3.1	69	34	
3.2	39	34	

直徑D	全長L	溝長 l	單 價
mm	mm	mm	
3.3	71	35	
3.4	71	35	
3.5	71	35	
3.6	74	36	
3.7	74	36	
3.8	74	36	
3.9	77	38	
4.0	81	42	
4.1	81	42	
4.2	81	42	
4.3	81	42	
4.4	84	44	
4.5	84	44	
4.6	84	44	
4.7	87	45	
4.8	87	45	
4.9	90	49	
5.0	90	49	
5.1	90	49	
5.2	92	49	
5.3	92	49	
5.4	92	49	
5.5	92	49	
5.6	95	51	

直徑D	全長L	溝長 l	單 價
mm	mm	mm	
5.7	95	51	
5.8	95	51	
5.9	95	51	
6.0	99	56	
6.1	99	56	
6.2	99	56	
6.3	99	56	
6.4	102	58	
6.5	102	58	
6.6	102	58	
6.7	102	58	
6.8	102	58	
6.9	102	58	
7.0	102	58	
7.1	105	60	
7.2	105	60	
7.3	105	60	
7.4	108	62	
7.5	108	62	
7.6	108	62	
7.7	111	63	
7.8	111	63	
7.9	111	63	
8.0	111	63	

U - 111 直柄高鈷鑽頭(不銹鋼專用) MŨI KHOAN INOX CHUYÊN DÙNG

(8.1 ~ 13.0)
1包5支 - 1 Bịch 5 Cây



直徑D	全長L	溝長 l	單 價
mm	mm	mm	
8.1	115	68	
8.2	115	68	
8.3	115	68	
8.4	118	69	
8.5	118	69	
8.6	118	69	
8.7	118	69	
8.8	121	71	
8.9	121	71	
9.0	121	71	
9.1	121	71	
9.2	124	73	
9.3	124	73	
9.4	124	73	
9.5	124	73	
9.6	127	75	
9.7	127	75	
9.8	127	75	
9.9	127	75	
10.0	127	75	
10.1	131	81	
10.2	131	81	
10.3	131	81	
10.4	131	81	
10.5	135	84	

直徑D	全長L	溝長 l	單 價
mm	mm	mm	
10.6	135	84	
10.7	135	84	
10.8	138	86	
10.9	138	86	
11.0	138	86	
11.1	138	86	
11.2	141	88	
11.3	141	88	
11.4	141	88	
11.5	141	88	
11.6	144	89	
11.7	144	89	
11.8	144	89	
11.9	144	89	
12.0	146	90	
12.1	146	90	
12.2	146	90	
12.3	146	90	
12.4	149	92	
12.5	149	92	
12.6	149	92	
12.7	149	92	
12.8	149	92	
12.9	149	92	
13.0	149	92	



I - 113 直柄麻花鑽頭(氮化鈦) _ MŨI KHOAN PHỦ TIN



直徑 D	全長 L	溝長 l	單價
mm	mm	mm	
1.0	40	18	
1.1	42	20	
1.2	42	20	
1.3	45	22	
1.4	48	23	
1.5	48	23	
1.6	50	25	
1.7	50	25	
1.8	52	28	
1.9	52	28	
2.0	55	29	
2.1	55	29	
2.2	58	33	
2.3	58	33	
2.4	61	35	
2.5	61	35	
2.6	64	37	
2.7	64	37	
2.8	67	39	
2.9	71	42	
3.0	71	42	
3.1	71	42	
3.2	71	42	
3.3	73	45	
3.4	73	45	
3.5	73	45	
3.6	76	48	
3.7	76	48	
3.8	76	48	
3.9	79	51	
4.0	83	54	
4.1	83	54	
4.2	83	54	
4.3	83	54	
4.4	86	56	
4.5	86	56	
4.6	86	56	
4.7	89	59	
4.8	89	59	
4.9	92	62	
5.0	92	62	

直徑 D	全長 L	溝長 l	單價
mm	mm	mm	
5.1	92	62	
5.2	95	64	
5.3	95	64	
5.4	95	64	
5.5	95	64	
5.6	98	67	
5.7	98	67	
5.8	98	67	
5.9	98	67	
6.0	102	70	
6.1	102	70	
6.2	102	70	
6.3	102	70	
6.4	105	73	
6.5	105	73	
6.6	105	73	
6.7	105	73	
6.8	105	73	
6.9	105	73	
7.0	105	73	
7.1	108	75	
7.2	108	75	
7.3	108	75	
7.4	111	78	
7.5	111	78	
7.6	111	78	
7.7	114	81	
7.8	114	81	
7.9	114	81	
8.0	114	81	
8.1	117	84	
8.2	117	84	
8.3	117	84	
8.4	121	87	
8.5	121	87	
8.6	121	87	
8.7	121	87	
8.8	124	89	
8.9	124	89	
9.0	124	89	

直徑 D	全長 L	溝長 l	單價
mm	mm	mm	
9.1	124	89	
9.2	127	92	
9.3	127	92	
9.4	127	92	
9.5	127	92	
9.6	130	95	
9.7	130	95	
9.8	130	95	
9.9	130	95	
10.0	130	95	
10.1	133	98	
10.2	133	98	
10.3	133	98	
10.4	133	98	
10.5	137	100	
10.6	137	100	
10.7	137	100	
10.8	140	103	
10.9	140	103	
11.0	140	103	
11.1	140	103	
11.2	143	106	
11.3	143	106	
11.4	143	106	
11.5	143	106	
11.6	146	109	
11.7	146	109	
11.8	146	109	
11.9	146	109	
12.0	146	111	
12.1	149	111	
12.2	149	111	
12.3	149	111	
12.4	152	114	
12.5	152	114	
12.6	152	114	
12.7	152	114	
12.8	152	114	
12.9	152	114	
13.0	152	114	

G - 112 深孔用-強力型直柄麻花鑽頭 _ MŨI KHOAN CƯỜNG LỰC

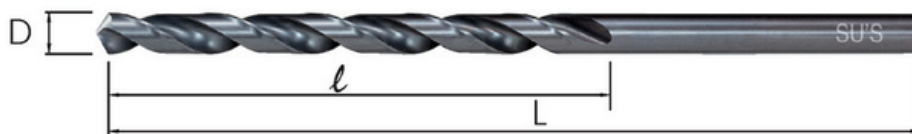


直徑 D	全長 L	溝長 l	單價
mm	mm	mm	
1.0	40	18	
1.1	42	20	
1.2	42	20	
1.3	45	22	
1.4	48	23	
1.5	48	23	
1.6	50	25	
1.7	50	25	
1.8	52	28	
1.9	52	28	
2.0	55	29	
2.1	55	29	
2.2	58	33	
2.3	58	33	
2.4	61	35	
2.5	61	35	
2.6	64	37	
2.7	64	37	
2.8	67	39	
2.9	71	42	
3.0	71	42	
3.1	71	42	
3.2	71	42	
3.3	73	45	
3.4	73	45	
3.5	73	45	
3.6	76	48	
3.7	76	48	
3.8	76	48	
3.9	79	51	
4.0	83	54	
4.1	83	54	
4.2	83	54	
4.3	83	54	
4.4	86	56	
4.5	86	56	
4.6	86	56	
4.7	89	59	
4.8	89	59	
4.9	92	62	
5.0	92	62	

直徑 D	全長 L	溝長 l	單價
mm	mm	mm	
5.1	92	62	
5.2	95	64	
5.3	95	64	
5.4	95	64	
5.5	95	64	
5.6	98	67	
5.7	98	67	
5.8	98	67	
5.9	98	67	
6.0	102	70	
6.1	102	70	
6.2	102	70	
6.3	102	70	
6.4	105	73	
6.5	105	73	
6.6	105	73	
6.7	105	73	
6.8	105	73	
6.9	105	73	
7.0	105	73	
7.1	108	75	
7.2	108	75	
7.3	108	75	
7.4	111	78	
7.5	111	78	
7.6	111	78	
7.7	114	81	
7.8	114	81	
7.9	114	81	
8.0	114	81	
8.1	117	84	
8.2	117	84	
8.3	117	84	
8.4	121	87	
8.5	121	87	
8.6	121	87	
8.7	121	87	
8.8	124	89	
8.9	124	89	
9.0	124	89	

直徑 D	全長 L	溝長 l	單價
mm	mm	mm	
9.1	124	89	
9.2	127	92	
9.3	127	92	
9.4	127	92	
9.5	127	92	
9.6	130	95	
9.7	130	95	
9.8	130	95	
9.9	130	95	
10.0	130	95	
10.1	133	98	
10.2	133	98	
10.3	133	98	
10.4	133	98	
10.5	137	100	
10.6	137	100	
10.7	137	100	
10.8	140	103	
10.9	140	103	
11.0	140	103	
11.1	140	103	
11.2	143	106	
11.3	143	106	
11.4	143	106	
11.5	143	106	
11.6	146	109	
11.7	146	109	
11.8	146	109	
11.9	146	109	
12.0	146	111	
12.1	149	111	
12.2	149	111	
12.3	149	111	
12.4	152	114	
12.5	152	114	
12.6	152	114	
12.7	152	114	
12.8	152	114	
12.9	152	114	
13.0	152	114	

L - 1210~1230 直柄鑽頭 (加長) _ MŨI KHOAN DÀI

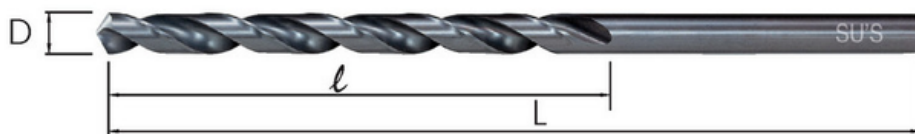


直徑 D	全長 L	溝長 l	單價
mm	mm	mm	
1.0	100	50	
1.0	150	75	
1.1	100	50	
1.1	150	75	
1.2	100	50	
1.2	150	75	
1.3	100	50	
1.3	150	75	
1.4	100	50	
1.4	150	75	
1.5	100	50	
1.5	150	75	
1.6	100	50	
1.6	150	75	
1.7	100	50	
1.7	150	75	
1.8	100	50	
1.8	150	75	
1.9	100	50	
1.9	150	75	
2.0	100	50	
2.0	150	75	
2.1	100	50	
2.1	150	75	
2.2	100	50	
2.2	150	75	
2.3	100	50	
2.3	150	75	
2.4	100	50	
2.4	150	75	
2.5	100	50	
2.5	150	75	
2.6	100	50	
2.6	150	75	
2.7	100	50	
2.7	150	75	
2.8	100	50	
2.8	150	75	
2.9	100	50	
2.9	150	75	

直徑 D	全長 L	溝長 l	單價
mm	mm	mm	
3.0	100	50	
3.0	150	75	
3.0	200	100	
3.1	100	50	
3.1	150	75	
3.1	200	100	
3.2	100	50	
3.2	150	75	
3.2	200	100	
3.3	100	50	
3.3	150	75	
3.3	200	100	
3.4	100	50	
3.4	150	75	
3.4	200	100	
3.5	100	50	
3.5	150	75	
3.5	200	100	
3.6	100	50	
3.6	150	75	
3.6	200	100	
3.7	100	50	
3.7	150	75	
3.7	200	100	
3.8	100	50	
3.8	150	75	
3.8	200	100	
3.9	100	50	
3.9	150	75	
3.9	200	100	
4.0	100	50	
4.0	150	75	
4.0	200	100	
4.1	100	50	
4.1	150	75	
4.1	200	100	
4.2	100	50	
4.2	150	75	
4.2	200	100	
4.3	100	50	

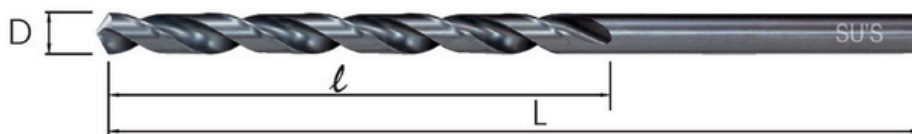
直徑 D	全長 L	溝長 l	單價
mm	mm	mm	
4.3	150	75	
4.3	200	100	
4.4	100	50	
4.4	150	75	
4.4	200	100	
4.5	100	50	
4.5	150	75	
4.5	200	100	
4.6	100	50	
4.6	150	75	
4.6	200	100	
4.7	100	50	
4.7	150	75	
4.7	200	100	
4.8	100	50	
4.8	150	75	
4.8	200	100	
4.9	100	50	
4.9	150	75	
4.9	200	100	
5.0	100	50	
5.0	150	75	
5.0	200	100	
5.0	250	125	
5.1	100	50	
5.1	150	90	
5.1	200	100	
5.2	100	50	
5.2	150	90	
5.2	200	100	
5.3	100	50	
5.3	150	90	
5.3	200	100	
5.4	100	50	
5.4	150	90	
5.4	200	100	
5.5	100	50	
5.5	150	90	
5.5	200	100	
5.5	250	125	

L - 1210~1230 直柄鑽頭 (加長) _ MŨI KHOAN DÀI



直徑 D	全長 L	溝長 l	單價	直徑 D	全長 L	溝長 l	單價	直徑 D	全長 L	溝長 l	單價
mm	mm	mm		mm	mm	mm		mm	mm	mm	
5.6	150	90		7.2	250	125		8.2	250	150	
5.6	200	100		7.2	300	150		8.2	300	175	
5.7	150	90		7.3	150	90		8.3	150	90	
5.7	200	100		7.3	200	100		8.3	200	125	
5.8	150	90		7.3	250	125		8.3	250	150	
5.8	200	100		7.3	300	150		8.3	300	175	
5.9	150	90		7.4	150	90		8.4	150	90	
5.9	200	100		7.4	200	100		8.4	200	125	
6.0	150	90		7.4	250	125		8.4	250	150	
6.0	200	100		7.4	300	150		8.4	300	175	
6.0	250	125		7.5	150	90		8.5	150	90	
6.1	150	90		7.5	200	100		8.5	200	125	
6.1	200	100		7.5	250	125		8.5	250	150	
6.2	150	90		7.5	300	150		8.5	300	175	
6.2	200	100		7.6	150	90		8.6	200	125	
6.3	150	90		7.6	200	125		8.6	250	150	
6.3	200	100		7.6	250	150		8.6	300	175	
6.4	150	90		7.6	300	175		8.7	200	125	
6.4	200	100		7.7	150	90		8.7	250	150	
6.5	150	90		7.7	200	125		8.7	300	175	
6.5	200	100		7.7	250	150		8.8	200	125	
6.5	250	125		7.7	300	175		8.8	250	150	
6.6	150	90		7.8	150	90		8.8	300	175	
6.6	200	100		7.8	200	125		8.9	200	125	
6.7	150	90		7.8	250	150		8.9	250	150	
6.7	200	100		7.8	300	175		8.9	300	175	
6.8	150	90		7.9	150	90		9.0	200	125	
6.8	200	100		7.9	200	125		9.0	250	150	
6.9	150	90		7.9	250	150		9.0	300	175	
6.9	200	100		7.9	300	175		9.1	200	125	
7.0	150	90		8.0	150	90		9.1	250	150	
7.0	200	100		8.0	200	125		9.1	300	175	
7.0	250	125		8.0	250	150		9.2	200	125	
7.0	300	150		8.0	300	175		9.2	250	150	
7.1	150	90		8.1	150	90		9.2	300	175	
7.1	200	100		8.1	200	125		9.3	200	125	
7.1	250	125		8.1	250	150		9.3	250	150	
7.1	300	150		8.1	300	175		9.3	300	175	
7.2	150	90		8.2	150	90		9.4	200	125	
7.2	200	100		8.2	200	125		9.4	250	150	

L - 1210~1230 直柄鑽頭 (加長) _ MŨI KHOAN DÀI



直徑 D	全長 L	溝長 l	單價
mm	mm	mm	
9.4	300	175	
9.5	200	125	
9.5	250	150	
9.5	300	175	
9.6	200	125	
9.6	250	150	
9.6	300	175	
9.7	200	125	
9.7	250	150	
9.7	300	175	
9.8	200	125	
9.8	250	150	
9.8	300	175	
9.9	200	125	
9.9	250	150	
9.9	300	175	
10.0	200	125	
10.0	250	150	
10.0	300	175	
10.1	200	125	
10.1	250	150	
10.1	300	175	
10.2	200	125	
10.2	250	150	
10.2	300	175	
10.3	200	125	
10.3	250	150	
10.3	300	175	
10.4	200	125	
10.4	250	150	
10.4	300	175	
10.5	200	125	
10.5	250	150	
10.5	300	175	
10.6	200	125	
10.6	250	150	
10.6	300	175	

直徑 D	全長 L	溝長 l	單價
mm	mm	mm	
10.7	200	125	
10.7	250	150	
10.7	300	175	
10.8	200	125	
10.8	250	150	
10.8	300	175	
10.9	200	125	
10.9	250	150	
10.9	300	175	
11.0	200	125	
11.0	250	150	
11.0	300	175	
11.1	200	125	
11.1	250	150	
11.1	300	175	
11.2	200	125	
11.2	250	150	
11.2	300	175	
11.3	200	125	
11.3	250	150	
11.3	300	175	
11.4	200	125	
11.4	250	150	
11.4	300	175	
11.5	200	125	
11.5	250	150	
11.5	300	175	
11.6	200	125	
11.6	250	150	
11.6	300	175	
11.7	200	125	
11.7	250	150	
11.7	300	175	
11.8	200	125	
11.8	250	150	
11.8	300	175	

直徑 D	全長 L	溝長 l	單價
mm	mm	mm	
11.9	200	125	
11.9	250	150	
11.9	300	175	
12.0	200	125	
12.0	250	150	
12.0	300	175	
12.1	200	125	
12.1	250	150	
12.1	300	175	
12.2	200	125	
12.2	250	150	
12.2	300	175	
12.3	200	125	
12.3	250	150	
12.3	300	175	
12.4	200	125	
12.4	250	150	
12.4	300	175	
12.5	200	125	
12.5	250	150	
12.5	300	175	
12.6	200	125	
12.6	250	150	
12.6	300	175	
12.7	200	125	
12.7	250	150	
12.7	300	175	
12.8	200	125	
12.8	250	150	
12.8	300	175	
12.9	200	125	
12.9	250	150	
12.9	300	175	
13.0	200	125	
13.0	250	150	
13.0	300	175	

N - 103 諾氏鑽頭 _ MŨI KHOAN CÁN CF

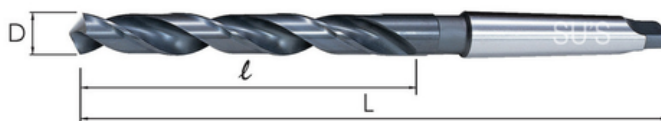


直徑 D	全長 L	溝長 l	柄徑	單價
mm	mm	mm	mm	
13.0	140	82	12.7	
13.1	"	"	"	
13.2	"	"	"	
13.3	"	"	"	
13.4	"	"	"	
13.5	"	"	"	
13.6	"	"	"	
13.7	"	"	"	
13.8	"	"	"	
13.9	"	"	"	
14.0	"	"	"	
14.1	"	"	"	
14.2	"	"	"	
14.3	"	"	"	
14.4	"	"	"	
14.5	"	"	"	
14.6	"	"	"	
14.7	"	"	"	
14.8	"	"	"	
14.9	"	"	"	
15.0	"	"	"	
15.1	"	"	"	
15.2	"	"	"	
15.3	"	"	"	
15.4	"	"	"	
15.5	"	"	"	
15.6	"	"	"	
15.7	"	"	"	
15.8	"	"	"	
15.9	"	"	"	
16.0	"	"	"	
16.1	"	"	"	
16.2	"	"	"	
16.3	"	"	"	
16.4	"	"	"	
16.5	"	"	"	
16.6	"	"	"	
16.7	"	"	"	
16.8	"	"	"	
16.9	"	"	"	
17.0	"	"	"	
17.1	"	"	"	
17.2	"	"	"	
17.3	"	"	"	
17.4	"	"	"	
17.5	"	"	"	
17.6	"	"	"	
17.7	"	"	"	

直徑 D	全長 L	溝長 l	柄徑	單價
mm	mm	mm	mm	
17.8	140	82	12.7	
17.9	"	"	"	
18.0	"	"	"	
18.1	"	"	"	
18.2	"	"	"	
18.3	"	"	"	
18.4	"	"	"	
18.5	"	"	"	
18.6	"	"	"	
18.7	"	"	"	
18.8	"	"	"	
18.9	"	"	"	
19.0	"	"	"	
19.1	"	"	"	
19.2	"	"	"	
19.3	"	"	"	
19.4	"	"	"	
19.5	"	"	"	
19.6	"	"	"	
19.7	"	"	"	
19.8	"	"	"	
19.9	"	"	"	
20.0	"	"	"	
20.1	"	"	"	
20.2	"	"	"	
20.3	"	"	"	
20.4	"	"	"	
20.5	"	"	"	
20.6	"	"	"	
20.7	"	"	"	
20.8	"	"	"	
20.9	"	"	"	
21.0	"	"	"	
21.1	"	"	"	
21.2	"	"	"	
21.3	"	"	"	
21.4	"	"	"	
21.5	"	"	"	
21.6	"	"	"	
21.7	"	"	"	
21.8	"	"	"	
21.9	"	"	"	
22.0	"	"	"	
22.1	"	"	"	
22.2	"	"	"	
22.3	"	"	"	
22.4	"	"	"	
22.5	"	"	"	

直徑 D	全長 L	溝長 l	柄徑	單價
mm	mm	mm	mm	
22.6	140	82	12.7	
22.7	"	"	"	
22.8	"	"	"	
22.9	"	"	"	
23.0	"	"	"	
23.1	"	"	"	
23.2	"	"	"	
23.3	"	"	"	
23.4	"	"	"	
23.5	"	"	"	
23.6	"	"	"	
23.7	"	"	"	
23.8	"	"	"	
23.9	"	"	"	
24.0	"	"	"	
24.1	"	"	"	
24.2	"	"	"	
24.3	"	"	"	
24.4	"	"	"	
24.5	"	"	"	
24.6	"	"	"	
24.7	"	"	"	
24.8	"	"	"	
24.9	"	"	"	
25.0	"	"	"	
25.5	"	"	"	
26.0	"	"	"	
26.5	"	"	"	
27.0	"	"	"	
27.5	"	"	"	
28.0	"	"	"	
28.5	"	"	"	
29.0	"	"	"	
29.5	"	"	"	
30.0	"	"	"	
30.5	"	"	"	
31.0	"	"	"	
31.5	"	"	"	
32.0	"	"	"	
32.5	"	"	"	
33.0	"	"	"	
33.5	"	"	"	
34.0	"	"	"	
34.5	"	"	"	
35.0	"	"	"	
35.5	"	"	"	
36.0	"	"	"	

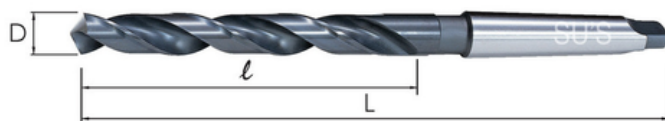
T - 104 斜柄鑽頭 _ MŨI KHOAN ĐUÔI CÔN



直徑 D	全長 L	溝長 l	MT.NO.	單 價
mm	mm	mm		
5.0	140	60	1	
5.5	145	65	1	
6.0	148	68	1	
6.5	152	72	1	
7.0	155	75	1	
7.5	158	78	1	
8.0	162	82	1	
8.5	168	85	1	
9.0	172	88	1	
9.5	175	92	1	
10.0	178	95	1	
10.5	182	98	1	
11.0	182	102	1	
11.5	188	105	1	
12.0	192	108	1	
12.5	195	112	1	
13.0	198	115	1	
13.5	202	118	1	
14.0	205	122	1	
14.5	222	122	2	
15.0	225	125	2	
15.5	228	128	2	
16.0	230	130	2	
16.5	232	132	2	
17.0	235	135	2	
17.5	240	140	2	
18.0	240	140	2	
18.5	245	145	2	
19.0	245	145	2	
19.5	250	150	2	
20.0	250	150	2	
20.5	255	155	2	
21.0	255	155	2	
21.5	260	160	2	
22.0	260	160	2	
22.5	265	165	2	
23.0	265	165	2	
23.5	285	165	3	
24.0	285	165	3	
24.5	285	165	3	
25.0	285	165	3	

直徑 D	全長 L	溝長 l	MT.NO.	單 價
mm	mm	mm		
25.5	285	165	3	
26.0	285	165	3	
26.5	290	170	3	
27.0	290	170	3	
27.5	295	175	3	
28.0	295	175	3	
28.5	300	180	3	
29.0	300	180	3	
29.5	305	185	3	
30.0	305	185	3	
30.5	310	190	3	
31.0	310	190	3	
31.5	315	195	3	
32.0	315	195	3	
32.5	345	200	4	
33.0	345	200	4	
33.5	350	205	4	
34.0	350	205	4	
34.5	350	205	4	
35.0	350	205	4	
35.5	355	210	4	
36.0	355	210	4	
36.5	355	210	4	
37.0	355	210	4	
37.5	360	215	4	
38.0	360	215	4	
38.5	360	215	4	
39.0	360	215	4	
39.5	365	220	4	
40.0	365	220	4	
41.0	365	220	4	
42.0	370	225	4	
43.0	370	225	4	
44.0	375	230	4	
45.0	375	230	4	
46.0	380	235	4	
47.0	380	235	4	
48.0	385	240	4	
49.0	385	240	4	
50.0	390	245	4	

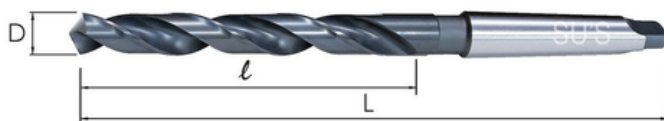
T - 104 斜柄鑽頭 _ MŨI KHOAN ĐUÔI CÔN



直徑 D	全長 L	溝長 l	MT.NO.	單 價
mm	mm	mm		
10.1	182	98	1	
10.2	182	98	1	
10.3	182	98	1	
10.4	182	98	1	
10.6	185	102	1	
10.7	185	102	1	
10.8	185	102	1	
10.9	185	102	1	
11.1	188	105	1	
11.2	188	105	1	
11.3	188	105	1	
11.4	188	105	1	
11.6	192	108	1	
11.7	192	108	1	
11.8	192	108	1	
11.9	192	108	1	
12.1	195	112	1	
12.2	195	112	1	
12.3	195	112	1	
12.4	195	112	1	
12.6	198	115	1	
12.7	198	115	1	
12.8	198	115	1	
12.9	198	115	1	
13.1	202	118	1	
13.2	202	118	1	
13.3	202	118	1	
13.4	202	118	1	

直徑 D	全長 L	溝長 l	MT.NO.	單 價
mm	mm	mm		
13.6	205	122	1	
13.7	205	122	1	
13.8	205	122	1	
13.9	205	122	1	
14.1	222	122	2	
14.2	222	122	2	
14.3	222	122	2	
14.4	222	122	2	
14.6	225	125	2	
14.7	225	125	2	
14.8	225	125	2	
14.9	225	125	2	
15.1	225	125	2	
15.2	225	125	2	
15.3	228	128	2	
15.4	228	128	2	
15.6	230	130	2	
15.7	230	130	2	
15.8	230	130	2	
15.9	230	130	2	
16.1	232	132	2	
16.2	232	132	2	
16.3	232	132	2	
16.4	232	132	2	
16.6	235	135	2	
16.7	235	135	2	
16.8	235	135	2	
16.9	235	135	2	

T - 104 斜柄鑽頭 _ MŨI KHOAN ĐUÔI CÔN



直徑 D	全長 L	溝長 l	MT.NO.	單 價
mm	mm	mm		
17.1	240	140	2	
17.2	240	140	2	
17.3	240	140	2	
17.4	240	140	2	
17.6	240	140	2	
17.7	240	140	2	
17.8	240	140	2	
17.9	240	140	2	
18.1	245	145	2	
18.2	245	145	2	
18.3	245	145	2	
18.4	245	145	2	
18.6	245	145	2	
18.7	245	145	2	
18.8	245	145	2	
18.9	245	145	2	
19.1	250	150	2	
19.2	250	150	2	
19.3	250	150	2	
19.4	250	150	2	
19.6	250	150	2	
19.7	250	150	2	
19.8	250	150	2	
19.9	250	150	2	
20.1	255	155	2	
20.2	255	155	2	
20.3	255	155	2	
20.4	255	155	2	
20.6	255	155	2	
20.7	255	155	2	
20.8	255	155	2	
20.9	255	155	2	

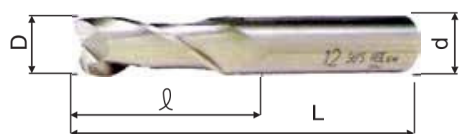
直徑 D	全長 L	溝長 l	MT.NO.	單 價
mm	mm	mm		
21.1	260	160	2	
21.2	260	160	2	
21.3	260	160	2	
21.4	260	160	2	
21.6	260	160	2	
21.7	260	160	2	
21.8	260	160	2	
21.9	260	160	2	
22.1	265	165	2	
22.2	265	165	2	
22.3	265	165	2	
22.4	265	165	2	
22.6	265	165	2	
22.7	265	165	2	
22.8	265	165	2	
22.9	265	165	2	
23.1	285	165	3	
23.2	285	165	3	
23.3	285	165	3	
23.4	285	165	3	
23.6	285	165	3	
23.7	285	165	3	
23.8	285	165	3	
23.9	285	165	3	
24.1	285	165	3	
24.2	285	165	3	
24.3	285	165	3	
24.4	285	165	3	
24.6	285	165	3	
24.7	285	165	3	
24.8	285	165	3	
24.9	285	165	3	

高鈷端銑刀 _ DAO PHAY



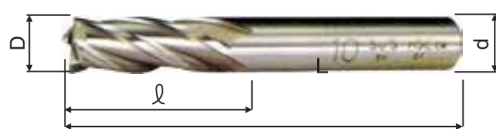
蘇氏精密工具

EM - 141 (標準2刃型)



直徑 D	全長 L	溝長 l	柄徑 d	單 價
mm	mm	mm		
1.0	50	2	6	
1.5	50	3	6	
2.0	50	7	6	
2.5	50	7	6	
3.0	50	9	6	
3.5	60	12	8	
4.0	60	12	8	
4.5	60	15	8	
5.0	60	15	8	
5.5	60	15	8	
6.0	60	15	8	
6.5	65	20	10	
7.0	65	20	10	
7.5	65	20	10	
8.0	65	20	10	
8.5	75	25	10	
9.0	75	25	10	
9.5	75	25	10	
10.0	75	25	10	
10.5	80	30	12	
11.0	80	30	12	
12.0	80	30	12	
13.0	90	35	16	
14.0	90	35	16	
15.0	95	40	16	
16.0	95	40	16	
17.0	105	40	20	
18.0	105	40	20	
19.0	110	45	20	
20.0	110	45	20	
21.0	110	45	20	
22.0	110	45	20	
23.0	120	50	25	
24.0	120	50	25	
25.0	120	50	25	

EM - 142 (標準4刃型)



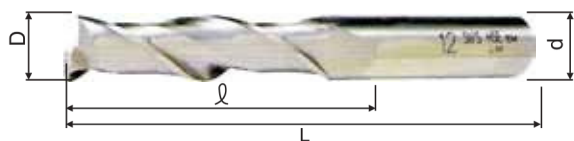
直徑 D	全長 L	溝長 l	柄徑 d	單 價
mm	mm	mm		
2.5	50	7	6	
3.0	50	9	6	
3.5	60	12	8	
4.0	60	12	8	
4.5	60	15	8	
5.0	60	15	8	
5.5	60	15	8	
6.0	60	15	8	
6.5	65	20	10	
7.0	65	20	10	
7.5	65	20	10	
8.0	65	20	10	
8.5	75	25	10	
9.0	75	25	10	
9.5	75	25	10	
10.0	75	25	10	
11.0	80	30	12	
12.0	80	30	12	
13.0	90	35	16	
14.0	90	35	16	
15.0	95	40	16	
16.0	95	40	16	
17.0	105	40	20	
18.0	105	40	20	
19.0	110	45	20	
20.0	110	45	20	
21.0	110	45	20	
22.0	110	45	20	
23.0	120	50	25	
24.0	120	50	25	
25.0	120	50	25	
26.0	120	50	25	
28.0	125	55	25	
30.0	125	55	25	

端銑刀(加長) _ DAO PHAY DÀI



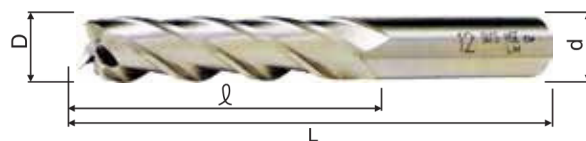
蘇氏精密工具

EM - 143 (標準2刃型)



直徑 D	全長 L	溝長 l	柄徑 d	單 價
mm	mm	mm		
3.0	60	15	6	
4.0	60	20	8	
5.0	65	25	8	
6.0	65	25	8	
7.0	80	35	10	
8.0	80	35	10	
9.0	95	45	10	
10.0	95	45	10	
11.0	105	55	12	
12.0	105	55	12	
13.0	110	55	16	
14.0	110	55	16	
15.0	120	65	16	
16.0	120	65	16	
17.0	130	65	20	
18.0	130	65	20	
19.0	140	75	20	
20.0	140	75	20	
21.0	140	75	20	
22.0	140	75	20	
23.0	160	90	25	
24.0	160	90	25	
25.0	160	90	25	
26.0	160	90	25	
28.0	160	90	25	
30.0	160	90	32	
32.0	180	95	32	

EM - 144 (標準4刃型)



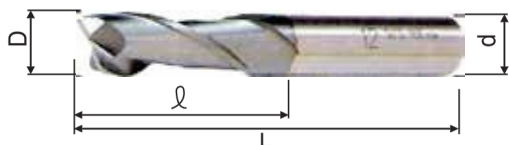
直徑 D	全長 L	溝長 l	柄徑 d	單 價
mm	mm	mm		
3.0	60	15	6	
4.0	60	20	8	
5.0	65	25	8	
6.0	65	25	8	
7.0	80	35	10	
8.0	80	35	10	
9.0	95	45	10	
10.0	95	45	10	
11.0	105	55	12	
12.0	105	55	12	
13.0	110	55	16	
14.0	110	55	16	
15.0	120	65	16	
16.0	120	65	16	
17.0	130	65	20	
18.0	130	65	20	
19.0	140	75	20	
20.0	140	75	20	
21.0	140	75	20	
22.0	140	75	20	
23.0	160	90	25	
24.0	160	90	25	
25.0	160	90	25	
26.0	160	90	25	
28.0	160	90	25	
30.0	160	90	32	
32.0	180	95	32	

端銑刀 覆TICN(鍍鈦) _ DAO PHAY (PHỦ TICN)



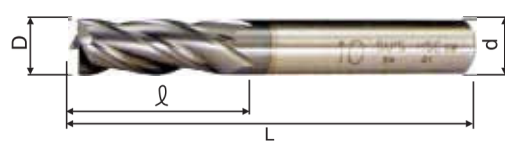
蘇氏精密工具

EM - 145 (標準2刃型)



直徑 D	全長 L	溝長 l	柄徑 d	單 價
mm	mm	mm		
1.0	50	2	3	
1.5	50	3	6	
2.0	50	7	6	
2.5	50	7	6	
3.0	50	9	6	
3.5	60	12	8	
4.0	60	12	8	
4.5	60	15	8	
5.0	60	15	8	
5.5	60	15	8	
6.0	60	15	8	
6.5	65	20	10	
7.0	65	20	10	
7.5	65	20	10	
8.0	65	20	10	
8.5	75	25	10	
9.0	75	25	10	
9.5	75	25	10	
10.0	75	25	10	
10.5	75	25	10	
11.0	80	30	12	
12.0	80	30	12	
13.0	90	35	16	
14.0	90	35	16	
15.0	95	40	16	
16.0	95	40	16	
17.0	105	40	20	
18.0	105	40	20	
19.0	110	45	20	
20.0	110	45	20	
21.0	110	45	20	
22.0	110	45	20	
23.0	120	50	25	
24.0	120	50	25	
25.0	120	50	25	

EM - 146 (標準4刃型)



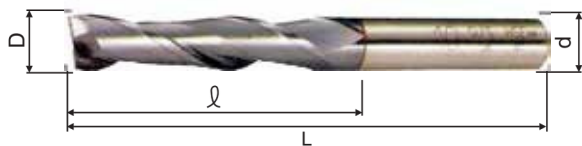
直徑 D	全長 L	溝長 l	柄徑 d	單 價
mm	mm	mm		
2.5	50	7	6	
3.0	50	9	6	
3.5	60	12	8	
4.0	60	12	8	
4.5	60	15	8	
5.0	60	15	8	
5.5	60	15	8	
6.0	60	15	8	
6.5	65	20	10	
7.0	65	20	10	
7.5	65	20	10	
8.0	65	20	10	
8.5	75	25	10	
9.0	75	25	10	
9.5	75	25	10	
10.0	75	25	10	
11.0	80	30	12	
12.0	80	30	12	
13.0	90	35	16	
14.0	90	35	16	
15.0	95	40	16	
16.0	95	40	16	
17.0	105	40	20	
18.0	105	40	20	
19.0	110	45	20	
20.0	110	45	20	
21.0	110	45	20	
22.0	110	45	20	
23.0	120	50	25	
24.0	120	50	25	
25.0	120	50	25	
26.0	120	50	25	
28.0	125	55	25	
30.0	125	55	25	

端銑刀 覆TICN (鍍鈦加長型) _ DAO PHAY DÀI (PHỦ TICN)



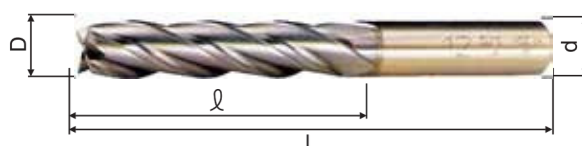
蘇氏精密工具

EM - 147 (標準2刃型)



直徑 D	全長 L	溝長 l	柄徑 d	單 價
mm	mm	mm		
3.0	60	15	6	
4.0	60	20	8	
5.0	65	25	8	
6.0	65	25	8	
7.0	80	35	10	
8.0	80	35	10	
9.0	95	45	10	
10.0	95	45	10	
11.0	105	55	12	
12.0	105	55	12	
13.0	110	55	16	
14.0	110	55	16	
15.0	120	65	16	
16.0	120	65	16	
17.0	130	65	20	
18.0	130	65	20	
19.0	140	75	20	
20.0	140	75	20	
21.0	140	75	20	
22.0	140	75	20	
23.0	160	90	25	
24.0	160	90	25	
25.0	160	90	25	
26.0	160	90	25	
28.0	160	90	25	
30.0	160	90	25	
32.0	180	95	32	

EM - 148 (標準4刃型)



直徑 D	全長 L	溝長 l	柄徑 d	單 價
mm	mm	mm		
3.0	60	15	6	
4.0	60	20	8	
5.0	65	25	8	
6.0	65	25	8	
7.0	80	35	10	
8.0	80	35	10	
9.0	95	45	10	
10.0	95	45	10	
11.0	105	55	12	
12.0	105	55	12	
13.0	110	55	16	
14.0	110	55	16	
15.0	120	65	16	
16.0	120	65	16	
17.0	130	65	20	
18.0	130	65	20	
19.0	140	75	20	
20.0	140	75	20	
21.0	140	75	20	
22.0	140	75	20	
23.0	160	90	25	
24.0	160	90	25	
25.0	160	90	25	
26.0	160	90	25	
28.0	160	90	25	
30.0	160	90	25	
32.0	180	95	32	

鍍鈦絲攻 TIN _ TARO (PHỦ TIN)



SFT - 80311

POT - 81311

SFT - 80311

POT - 81311

公制牙 M		螺旋 (SFT) XOẮN	先端 (POT) THẰNG	美制牙 U.S.		螺旋 (SFT) XOẮN	先端 (POT) THẰNG
M 3.0	x 0.5			NO. 6 - 32	UNC		
M 3.5	x 0.6			NO. 6 - 40	UNF		
M 4.0	x 0.7			NO. 8 - 32	UNC		
M 5.0	x 0.8			NO. 8 - 36	UNF		
M 6.0	x 1.0			NO.10 - 24	UNC		
M 7.0	x 1.0			NO.10 - 32	UNF		
M 8.0	x 1.25			NO.12 - 24	UNC		
M 8.0	x 1.0			NO.12 - 28	UNF		
M 10	x 1.5			1/4 - 20	UNC		
M 10	x 1.25			1/4 - 28	UNF		
M 10	x 1.0			5/16 - 18	UNC		
M 12	x 1.75			5/16 - 24	UNF		
M 12	x 1.5			3/8 - 16	UNC		
M 12	x 1.25			3/8 - 24	UNF		
M 14	x 2.0			7/16 - 14	UNC		
M 14	x 1.5			7/16 - 20	UNF		
M 16	x 2.0			1/2 - 13	UNC		
M 16	x 1.5			1/2 - 20	UNF		
M 18	x 2.5			9/16 - 12	UNC		
M 18	x 2.0			9/16 - 18	UNF		
M 18	x 1.5			5/8 - 11	UNC		
M 20	x 2.5			5/8 - 18	UNF		
M 20	x 2.0			3/4 - 10	UNC		
M 20	x 1.5			3/4 - 16	UNF		
M 22	x 2.5			7/8 - 9	UNC		
M 22	x 2.0			7/8 - 14	UNF		
M 24	x 3.0			1 - 8	UNC		
M 24	x 2.0						
M 24	x 1.5						



螺帽絲攻 TIN(一般黑鐵用) _ TARO



蘇氏精密工具



NT - 83354

公制牙 M			單 價	美制牙 U.S.			單 價
M	3.0	x 0.5		NO.	4-40	UNC	
M	4.0	x 0.7		NO.	5-40	UNC	
M	5.0	x 0.8		NO.	5-44	UNC	
M	5.0	x 1.0		NO.	6-32	UNC	
M	7.0	x 1.0		NO.	6-40	UNF	
M	8.0	x 1.25		NO.	8-32	UNC	
M	8.0	x 1.0		NO.	8-36	UNF	
M	10	x 1.5		NO.	10-24	UNC	
M	10	x 1.25		NO.	10-32	UNF	
M	10	x 1.0		NO.	12-24	UNC	
M	12	x 1.75		NO.	12-28	UNF	
M	12	x 1.5			1/4-20	UNC	
M	12	x 1.25			1/4-28	UNF	
M	14	x 2.0			5/16-18	UNC	
M	14	x 1.5			5/16-24	UNF	
M	16	x 2.0			3/8-16	UNC	
M	16	x 1.5			3/8-24	UNF	
M	18	x 2.5			7/16-14	UNC	
M	18	x 2.0			7/16-20	UNF	
M	18	x 1.5			1/2-13	UNC	
M	20	x 2.5			1/2-20	UNF	
M	20	x 2.0			9/16-12	UNC	
M	20	x 1.5			9/16-18	UNF	
M	22	x 2.5			5/8-11	UNC	
M	22	x 2.0			5/8-18	UNF	
M	22	x 3.0			3/4-10	UNC	
M	24	x 2.0			3/4-16	UNF	
M	24	x 1.5			7/8-9	UNC	
					7/8-14	UNF	
					1/12	UNF	

TIN 擠壓絲攻(一般用) TARO RĂNG THÔNG DỤNG PHỦ TIN



FT - 82314

公制牙 M		單 價
M 1.7	x 0.35	
M 2	x 0.4	
M 2.3	x 0.4	
M 2.5	x 0.45	
M 2.6	x 0.35	
M 3	x 0.5	
M 3.5	x 0.6	
M 4	x 0.7	
M 5	x 0.8	
M 6	x 1.0	
M 8	x 1.25	
M 8	x 1.0	
M 10	x 1.5	
M 10	x 1.25	
M 12	x 1.75	
M 12	x 1.5	
M 12	x 1.25	
M 14	x 2.0	
M 14	x 1.5	
M 16	x 2.0	
M 16	x 1.5	

美制牙 U.S.		單 價
NO. 2-56	UNC	
NO. 4-40	UNC	
NO. 6-32	UNC	
NO. 8-32	UNC	
NO. 10-24	UNC	
NO. 10-32	UNF	
NO. 12-24	UNC	
1/4-20	UNC	
1/4-28	UNF	
5/16-18	UNC	
5/16-24	UNF	
3/8-16	UNC	
3/8-24	UNF	
1/2-20	UNF	
1/2-13	UNC	

擠壓絲攻TIN (長牙) _ TARO RĂNG DÀI (PHỦ TIN)



FTL - 82334

公制牙 M		單 價
M 2	x 0.4	
M 2.3	x 0.4	
M 2.5	x 0.45	
M 2.6	x 0.45	
M 3	x 0.5	
M 3.5	x 0.6	
M 4	x 0.7	
M 5	x 0.8	
M 6	x 1.0	



FTL - 82334

美制牙 U.S.		單 價
NO. 4-40	UNC	
NO. 6-32	UNC	
NO. 8-32	UNC	
NO.10-24	UNC	
NO.10-32	UNF	
1/4-20	UNC	
1/4*28	UNF	

擠壓絲攻TICN (長牙) _ TARO RĂNG DÀI (PHỦ TICN)



FTL - 82435

公制牙 M		單 價
M 1	x 0.25	
M 1.2	x 0.25	
M 1.4	x 0.3	
M 1.6	x 0.35	
M 1.7	x 0.5	
M 2	x 0.4	
M 2.3	x 0.4	
M 2.5	x 0.45	
M 2.6	x 0.45	
M 3	x 0.5	
M 3.5	x 0.6	
M 4	x 0.7	
M 5	x 0.8	
M 6	x 1.0	



FTL - 82435

美制牙 U.S.		單 價
NO. 0-80	UNF	
NO. 1-64	UNC	
NO. 1-72	UNF	
NO. 2-56	UNC	
NO. 4-40	UNC	
NO. 6-32	UNC	
NO. 8-32	UNC	
NO.10-24	UNC	
NO.10-32	UNF	
1/4-20	UNC	
1/4-28	UNF	



聖火牌

HOLY LIGHT



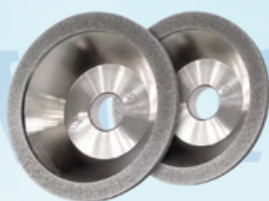
蘇氏精密工具



鑽石磨棒



鑽頭121 支組



鑽石碗型



一般磨棒



諾氏鑽頭



鑽石斜角度



精密平斜

萬佳鈦一成員有限公司 TEL/ZALO - 0938 268 518

越南 胡志明市 安富坊 新加坡住宅區 D20號路 C126號 WECHAT - A0938268518

CTY TNHH VẠN GIA TÍN

C126 Đường D20, Khu dân cư Việt Sing, Tổ 28, Khu phố 4,
Phường An Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam



<https://banhcuoc-hollylight.com/>
<https://muikhoansus-tzf.com/>



giaphong518168@gmail.com